

# Chùa

Lạp Chúc Nguyễn Huy



*Trung tâm văn hóa thời đô hộ  
Mái chùa che chở hồn dân tộc,  
Nếp sống muôn đời của tổ tông.*

Suốt 1000 năm đô hộ, chùa là nơi hòa đồng Tam Giáo với tín ngưỡng thời Hùng Vương, là nơi bảo tồn tiếng Việt cũng là nơi đào tạo giới trí thức Hán học để gieo hạt giống chống Bắc thuộc. Ngày nay, tại Montreal, người Việt tỵ nạn có hơn chục mái chùa mà nhiều người còn hỏi còn chăng " mái chùa che chở hồn dân tộc "?

## 1. Đạo Phật trên đất Việt xưa

Thời Hùng Vương, vì tranh dành đất đai, các quan lang (hoàng tử) dựng mộc sách (hàng rào bằng gỗ) để phòng ngự, nên từ đó dân Giao Chỉ sống tập hợp thành sách, thôn, trang, phường rồi sau này là kẻ, chạ, chiềng, làng (tiếng Việt) hay xã (xuất phát từ chữ Hán thời đô hộ). Từ khi Mã Viện sang xâm chiếm, dân tập trung thành xã làm đơn vị hành chính căn bản của xã hội và Tiết Độ sứ Khúc Hạo lập ra bộ, phủ, châu (1).

Trong thời đô hộ, dân Giao Chỉ tiếp nhận văn hóa Phật Giáo từ Ấn Độ rồi từ Trung Hoa qua bằng con đường hòa bình. Từ đầu công nguyên, nhiều nhà sư Ấn Độ đã đến tại trị sở chính trị kinh tế của Giao châu là Luy Lâu nằm bên bờ phía bắc sông Đuống. Luy Lâu đã sớm là trung tâm Phật giáo quan trọng với sự hiện diện của nhà sư Khâu Đà La đến Luy Lâu khoảng 168- 189 và nhà sư Ấn Độ Ma ha ki vục (Mahajivaka) Khương Tăng Hội. Tiếp theo, các tông phái từ Trung Hoa : Thiên Tông, Tịnh Độ Tông, Mật Tông được truyền sang vào thế kỷ V-VI.

Trong thời Sĩ Nhiếp (2) 137-226, nhiều chùa được xây dựng nhất là ở Luy Lâu (Bắc Ninh) tại đây các nhà sư ở lại học chữ Hán trước khi sang Trung Hoa truyền giáo. Năm 247, tăng sĩ Khương Tăng Hội đã đến Luy Lâu rồi sang Trung Quốc, thời đó Luy Lâu là trung tâm Phật giáo có khoảng 20 chùa, 500 tăng sĩ, dịch kinh Phật 15 cuốn.

Trong thời gian đô hộ, về hành chính chính trị, quân xâm lược chỉ đặt quan cai trị ở các cấp trên như bộ, phủ, châu, nhờ vậy mà xã thôn thì vẫn tự trị sau lũy tre và chung quanh ngôi Chùa. Tuy là một văn hóa tín ngưỡng ngoại nhập nhưng trải dài trên bao thế kỷ nên đã được dân Việt hấp thụ đến mức Phật giáo trở thành một bộ phận cấu trúc của nền văn hóa Giao Chỉ. Do đó mà nhiều nhà khảo cứu lấy hình ảnh sữa hòa với nước để mô tả Phật giáo hội nhập vào văn hóa Việt.

## 2. Chùa hội nhập vào dân gian như thế nào?

Từ khi Đạo Phật vào đất Việt thì chùa dung hợp Phật, Thánh, Tiên và cả người, cả Trời Đất... không chỉ là nơi hướng thiện từ bi hỉ xả mà sân chùa còn là địa điểm sinh hoạt cộng đồng như hội chùa (như hội chùa Dâu, chùa Keo, chùa Hương), lễ hội vào các dịp lễ tiết. Dân sống quây quần chung quanh Chùa và Chùa được coi là trung tâm văn hóa tín ngưỡng, đời sống tâm linh, tiếp nhận văn hóa Trung Hoa (Phật, Lão giáo, tư tưởng, tập tục...), và bảo tồn bản sắc văn hóa Lạc Việt ( Đạo Mẫu với lên đồng, y phục mặc váy, tục ăn trâu, nhuộm răng đen...). Dân Giao Chỉ đã sống hòa đồng với Phật Giáo là vì :

- Phật giáo xâm nhập có tính cách hòa bình,
- Phật Thích Ca được gọi là ông Bụt, gần gũi mà không gây sợ hãi. Đó là hình ảnh biểu tượng mức độ hội nhập sâu sắc của đạo Phật vào văn hóa dân gian.

*Gần chùa gọi bụt bằng anh,  
Trông thấy Bụt lành, công Bụt đi chơi,*

Hoặc là :

*Trông thầy Bụt lành, hạ xuống đất chơi.*

- Chùa trở thành chùa của làng, dân làng còn đổi cả tên chùa theo cách gọi của người dân, thí dụ chùa Long Ân ở ngoại thành Hà Nội được gọi chùa Quảng Bá, chùa Pháp Vân ở Hà Bắc thì người dân gọi là chùa Dâu vì tọa lạc trong vùng đất Dâu

*Dù ai đi đâu về đâu,  
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về.*

Trong bối cảnh của một ngôi chùa, Phật giáo đóng vai trò chủ thể trong sự cộng lưu và hòa đồng các luồng tín ngưỡng. Phật giáo lấy hòa đồng làm cứu cánh nên mối quan hệ cộng hưởng giữa Phật giáo, Lão giáo, tín ngưỡng bản địa đã diễn ra một cách hồn nhiên do khả năng thu hút, thâm nhập tự nhiên vào nhau chứ không bị một sự áp chế nào cả

### **3. Phật giáo hội nhập vào văn hóa bản địa**

Vì văn hóa Giao Chỉ lạc hậu chỉ có những tín ngưỡng bản địa, không có hệ thống triết học, đạo đức cao cấp nên không xem Phật giáo như một tôn giáo ngoại lai, cũng không có mặc cảm dân tộc như Đại Hán đã có sẵn tôn giáo riêng Lão giáo, Khổng giáo, tư tưởng Kinh Thi. Ngay từ thời gian đầu, sự hội nhập của Phật giáo diễn tiến dưới nhiều hình thức.

#### **Hòa hợp với tín ngưỡng bản địa**

Tại Bắc Ninh, tín ngưỡng dân gian là thờ Tứ Pháp (bốn vị nữ thần : Mây, Mưa, Sấm, Chớp). Phật giáo đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa Tứ Pháp qua truyền thuyết Phật Mẫu Man Nương là mẹ của Tứ Pháp, vì vậy mà các đền thờ bốn vị nữ thần thì gọi là chùa tại vùng Dâu ở Bắc Ninh (3). Chùa Dâu (4) ở Bắc Ninh thờ Pháp Vân là trung tâm Phật Giáo cổ xưa nhất tại Việt Nam, hoàn thành năm 226, nằm ở vùng Dâu, thời thuộc Hán gọi là Luy Lâu.

#### **Bảo tồn tín ngưỡng thờ Hùng Vương.**

Người dân thường nói " Tiên Phật, hậu Thần " có nghĩa đằng sau điện thờ Phật là hậu cung nơi đây có bàn thờ Chư Vị của Đạo Mẫu như Thánh Mẫu Thượng Ngàn, Thánh Mẫu Thoải là các vị công chúa thời Hùng Vương (Đạo Mẫu đã được UNESCO công nhận là tín ngưỡng cổ truyền của người Việt từ thời tiền sử). Bên cạnh bàn thờ Phật, thường có một tòa riêng thờ Mẫu. Chứng tích là hiện nay, tại chùa làng tôi (5) có một điện thờ xây bên cạnh để thờ các Thánh Mẫu của Đạo Mẫu với nghi thức lên đồng. Lý do hiện diện Đạo Mẫu tại chùa là vì sự du nhập Lão giáo (phù phép, bùa chú) đã hội nhập vào nghi thức lên đồng của Đạo Mẫu (6).

Ngày nay còn thấy chứng tích thờ Đạo Mẫu tại quần thể chùa Bái Đính (7) (chùa cổ và chùa mới) tại Ninh Bình ở cửa ngõ phía tây vào cố đô Hoa Lư. Lễ hội chùa Bái Đính gồm 2 phần :

Nghi thức thắp hương cúng Phật, tưởng nhớ công đức Thánh Nguyễn Minh Không (thiền sư), lễ tế thần Cao Sơn (thời Hùng Vương) và Thánh Mẫu Thượng Ngàn (Đạo Mẫu) rồi rước kiệu ba vị từ chùa cổ ra khu chùa mới. Phần hội có trò chơi dân gian, hát chèo, xẩm ...

#### **Chùa bảo tồn tập tục**

Đến cửa chùa, các nữ Phật tử vẫn mang y phục mặc váy và tập tục nhuộm răng đen, ăn trà thời Hùng Vương . Theo các họa tiết hình người trên trống đồng Đông Sơn thời Hùng Vương, thì chúng ta thấy hình váy trong các họa tiết sau :

- Hình người mặc váy dài, có 2 vạt tỏa ra hai phía, vừa đi vừa múa...
- Hình người quay mặt về phía nhà, xoa tóc mặc váy.
- Hình người, tai đeo cồng lớn, tóc búi cao, phần dưới mặc váy, trước váy có thêm miếng lá phủ.

Các họa tiết chứng tỏ váy yếm là bản sắc y phục cổ truyền từ thời Hùng Vương và đã được phụ nữ Việt bảo tồn chống sự đồng hóa với trang phục của Trung Hoa trong suốt 1000 năm đô hộ.

Sự bảo tồn bản sắc y phục bản địa váy yếm còn được biểu hiện cụ thể qua các biến cố lịch sử sau. Thời nhà Minh đô hộ nước ta (1414-1427), Hoàng Phúc bắt đàn bà mặc áo ngắn, bỏ váy mặc quần như người Tàu. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Nhà Minh cấm con trai, con gái không được cắt tóc; đàn bà con gái thì mặc áo ngắn quần dài, hòa theo phong tục phương Bắc. Nhưng đến năm 1428, nhà Lê giành lại độc lập, áo yếm và váy trở lại với dân gian. Năm Ất Ty, niên hiệu Cảnh Trị thứ ba, Vua Lê Huyền Tôn bắt đàn bà mặc váy, áo dài trở lại, ai trái lệnh sẽ bị phạt 5 quan cổ tiền.

#### 4. Sáng tạo âm Hán Việt(8)

Tại sao người Việt không bị đồng hóa? Câu trả lời thường nêu lên yếu tố đầu tiên là tổ tiên ta đã sáng tạo ra cách đọc chữ Hán bằng âm Hán-Việt nhằm giải nghĩa chữ Hán bằng tiếng Việt, nhưng không biết người sáng tạo là ai. Một điều chắc chắn là việc sáng tạo độc đáo trên xảy ra trong thời kỳ đô hộ với hai sự kiện quan trọng sau.

- Nhiều sư sãi học và dạy chữ Hán, mượn chữ Hán để dịch kinh thí dụ như bộ Lục Độ Tập Kinh (9) của Khương Tăng Hội để truyền bá Phật giáo. Vì vậy mà sau này Phật giáo đào tạo ra những người phò tá chính quyền Đại Việt như Khuông Việt, Vạn Hạnh, thiền sư uyên bác Nguyễn Minh Không được phong Quốc Sư được thờ ở đền Thánh Nguyễn gần chùa Bái Đính.

- Hình thành một lớp người Hán học. Đến thời Sĩ Nhiếp (187-226) truyền giảng Thượng Thư và Kinh Xuân Thu đã đào tạo nên một tầng lớp Hán học làm thông dịch và có người làm quan với Bắc Triều, thí dụ như Lý Tiến, Lý Cầm được làm quan cho triều đình Trung Hoa.

Vào thời Hán Đường, khi tiếp xúc với chữ Hán, tầng lớp tinh hoa của tổ tiên ta và nhất là các nhà sư thông thạo chữ Hán đã mượn chữ Hán làm chữ viết của người Việt. Để thông dịch và truyền bá kinh Phật, tổ tiên ta đã sáng tạo ra một giải pháp xuất phát từ ý tưởng là mỗi chữ Hán được ta quy ước đọc bằng một (hoặc vài, tùy chữ Hán gốc) âm tiếng Việt xác định có gốc là âm chữ Hán. Ngày nay gọi là âm Hán Việt nhằm giải nghĩa chữ Hán bằng tiếng Việt cho tín đồ và học trò dễ hiểu. Âm hán việt là âm việt đọc chữ Hán mà vẫn tự là chữ Hán cả chữ lẫn nghĩa. Không nói tiếng Trung Quốc nhưng vẫn viết chữ Hán và dùng âm Hán-Việt để đọc chữ Hán. Thí dụ từ 物陽, Hán ngữ đọc Yin Yang, người Việt biết Hán ngữ đọc "âm dương"; chữ 水 được đặt tên là chữ Thủy, âm đọc Thủy khác với âm đọc Shuay của người Hán. Nhờ đó mà có thể học được chữ Hán mà không cần đọc âm tiếng Hán (10).

Thứ chữ Hán đọc bằng âm Hán Việt được dân ta gọi là chữ nho, là chữ Hán-Việt với ý nghĩa chữ của người có học, bởi lẽ Nho 儒 là từ dùng để gọi những người có học. Vì đọc chữ bằng tiếng mẹ đẻ nên chữ Nho trở nên dễ học đối với người Việt: chỉ cần học mặt chữ, nghĩa chữ và cách viết văn chữ Hán mà không cần học phát âm và học nghe/nói tiếng Hán.

Nhờ nói tiếng Việt (11), viết chữ Hán đọc âm Hán Việt và sống quây quần chung quanh chùa mà dân Việt học chữ Hán theo âm Việt nhưng vẫn bảo tồn tiếng Việt cho nên : " Tiếng ta còn thì nước ta còn! ". Nhìn chung thì người Việt chỉ mất Nước chứ không mất làng. Giao Chỉ giống như một tòa nhà chỉ thay đổi mặt tiền ( hình ảnh thực quan cai trị của Trung Hoa) còn nền tảng cấu trúc bên trong là làng xóm vẫn là của người Việt, văn hóa Việt. Sự đô hộ của Trung Hoa chỉ có chiều dài về thời gian nhưng không có chiều sâu đồng hóa người Việt về ngôn ngữ, tín ngưỡng (Đạo Mẫu lên đồng), tập tục (Nhuộm răng, ăn trầu, bánh chưng bánh dày đời Hùng Vương thứ sáu, xăm mình), ẩm thực, y phục... ẩn trong làng xã khép kín sau lũy tre và chung quanh chùa làng.

Chùa làng đã trở thành trung tâm văn hóa nông thôn của Giao Chỉ. Bản chất của nền văn hóa này bó chặt vào đồng ruộng, nên có đặc điểm " âm tính " của văn hóa tĩnh tức khép kín, hướng nội để bảo tồn gìn giữ đất nước, tiếng nói, phong tục tập quán (12) và nhất là chống xâm lăng và đồng hóa. Vì vậy mà ngày nay chúng ta mới hiểu tại sao Việt Nam không bị đồng hóa sau cả ngàn năm đô hộ.

#### Ghi thêm

Từ thời tự chủ từ năm 938, Phật giáo tiếp tục phát triển với hệ thống chùa và với thành phần Nho học ưu tú. Chùa Thầy dưới chân núi Sài Sơn, tỉnh Hà Tây cũ, xây dựng thời nhà Đinh, nơi tu hành của thiền sư Từ Đạo Hạnh, chùa nổi tiếng về điêu khắc các tượng Phật, Thánh, hội chùa (5 đến 7 tháng ba ÂL), trò múa rối được

trình diễn cả ở ngoại quốc. Vào thời này rất nhiều nhà sư tham dự vào quốc sự. Sư Vạn Hạnh đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua, nhà sư Đa Bảo dự vào triều chính.

Năm 1031, triều Lý xây 950 chùa. Theo nhà sử học Lê Văn Hưu, đời Lý " Nhân dân quá một nửa làm sai, trong nước chỗ nào cũng có chùa ". Lý Thái Tổ là học trò của một cửa chùa, thầy dạy là nhà sư Lý Khánh Vân. Năm Ất Mão 1195 mở khoa thi Tam Giáo.

Chùa Một Cột tức chùa Diên Hựu thờ Phật Bà Quan Âm mừng tượng như bông sen nở trong đầm. Chùa Phật Tích do Lý Thánh Tông xây dựng năm 1057.

Vào thời Lý Trần, Phật giáo là quốc giáo. Trí thức Phật giáo và trí thức Nho giáo đóng góp vào hình thành văn hóa Việt Nam (luật pháp Hình Thư, sử học, binh pháp, y dược, thiên văn, kiến trúc (chùa tháp), thơ văn, nghệ thuật, luật pháp (Quốc Triều Hình Luật nhà Trần), xây dựng thiên phái Việt Nam (Vô Ngôn Thông, Trúc Lâm, Ti ni đa lưu chi)...), Nhà Lê có Lê triều hình luật, nhà Nguyễn có Hoàng Triều Luật Lệ. Vua Trần Nhân Tông (1258-1368) được thiền sư Tuệ Trung Thượng Sĩ hướng dẫn, lên tu ở núi Yên Tử lập ra thiên phái Trúc Lâm. Thời Lý Trần, nho gia chưa phát triển, chùa đào tạo sư tăng đồng thời những trí thức thời đại. Những trí thức phát suất tự chùa là cây cầu nối Phật giáo với Khổng giáo Lão giáo tạo nên tam giáo hòa hài và hình thành đội ngũ trí thức Phật giáo và trí thức Nho giáo. Từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 12 có trên 50 tác giả mà đa số là nhà sư. Thế kỷ 13-14, trên 60 tác giả thì đa số nho sĩ. Đồng thời xuất hiện chữ Nôm từ thời nhà Lý với những tác giả như Chu Văn An, Hồ Qui Ly

- 
- (1) - Đến đời Tiền Lý, làng xã mới được tổ chức qui củ. Năm 1242, nhà Trần phân biệt đại tư xã và tiểu tư xã, bổ xã quan điều hành.
  - (2) - Được gọi là Nam Giao học tổ
  - (3) - 5 ngôi chùa cổ : chùa Dâu thờ Pháp Vân, chùa Đậu thờ Pháp Vũ, chùa Tướng thờ Pháp Lôi, chùa Dàn thờ Pháp Điện, chùa Tổ thờ Phật Mẫu Man Nương là mẹ của Tứ Pháp. Chùa tổ Man Nương quay về hướng nam, bốn chùa Mây, Mưa, Sấm, Điện quay về phía tây
  - (4) - Còn có tên Diên Ứng, Pháp Vân, Cổ Châu
  - (5) - Trà Lũ Bắc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định
  - (6) - Lê Thành Khôi, Histoire du Việt Nam, tr. 98
  - (7) - Núi chùa Bái Đính là nơi Đỉnh Tiên Hoàng Đế lập đàn tế Trời. Thời nhà Lý thiền sư uyên bác Nguyễn Minh Không được phong Quốc Sư được thờ ở đền Thánh Nguyễn. Đền thờ thần Cao Sơn theo thần phả của đền núi Hào ngài là Lạc Tướng, con thứ 17 của Lạc Long Quân. Chùa Bái Đính tại Ninh Bình ở cửa ngõ phía tây vào cố đô Hoa Lư mở lễ hội với điển tích lễ dâng đàn xã tắc của Đỉnh Tiên Hoàng Đế, Lễ tế thần Cao Sơn và Thánh Mẫu Thượng Ngàn... thể hiện sự hòa hiệp giữa đạo Phật, đạo Mẫu.
  - (8) - Tuy không có tài liệu lịch sử nào ghi thời kỳ và người sáng tạo, điều chắc chắn là sáng tạo âm Hán Việt sảy ra trong thời đô hộ do người thông thạo chữ Hán (sư sãi hoặc giới Hán học)
  - (9) - Lục Độ Tập Kinh là 91 bộ kinh truyền trực tiếp từ Ấn Độ qua đường biển đến Luy Lâu
  - (10) - Dĩ nhiên cách đọc tiếng Việt chỉ có thể làm với chữ Hán, là loại chữ biểu ý (ghi ý), chứ không thể làm với chữ biểu âm (ghi âm).
  - (11) - Đồng hóa ngôn ngữ là công cụ đồng hóa văn hóa hiệu quả nhất. Mất tiếng nói mẹ đẻ là mất bản sắc dân tộc. Thí dụ đầu thế kỷ XV, Brazil bị Bồ Đào Nha chiếm, chẳng bao lâu tiếng Bồ trở thành ngôn ngữ chính thức duy nhất của người Brazil. Nhiều thuộc địa Pháp ở châu Phi như Bénin, Togo, Sénégal... dùng tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính duy nhất.
  - (12) - Còn văn hóa du mục, công nghệ thành thị thì « dương tính » tức động, sáng tạo, phát triển